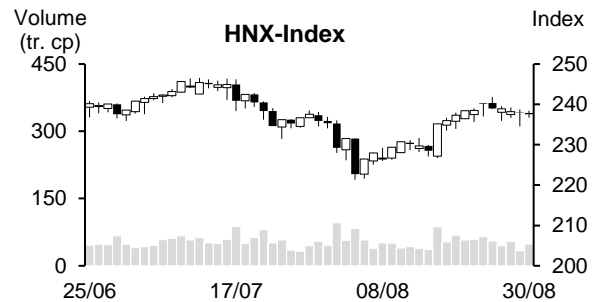
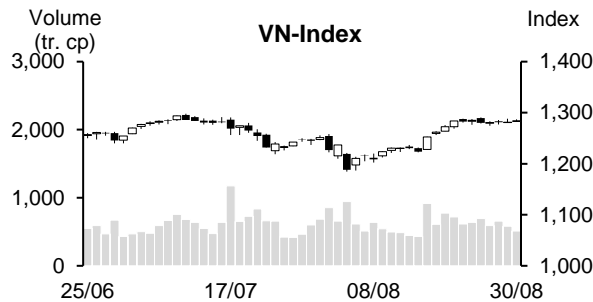


30/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,283.87	0.19%	1,331.52	0.37%	237.56	-0.13%
Tổng KLGD (tr. cp)	571.82	-9.85%	170.03	-25.57%	53.25	39.88%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	511.01	-12.11%	155.24	-28.58%	48.51	44.22%
TB 20 phiên (tr. cp)	620.45	-17.64%	209.63	-25.95%	53.18	-8.79%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,530	-3.61%	5,731	-15.95%	1,129	60.27%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,124	-4.82%	5,289	-17.18%	952	60.96%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,433	-15.99%	6,871	-23.03%	1,029	-7.50%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	202	42%	17	57%	78	35%
Số mã giảm	180	37%	8	27%	84	38%
Số mã đứng giá	101	21%	5	17%	60	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch trầm lắng trong ngày cuối cùng trước khi bước vào kỳ nghỉ lễ. VN-Index nhích tăng trong xuyên suốt phiên giao dịch nhờ lực kéo của một số cổ phiếu Bluechips, điển hình là nhóm ngân hàng. Tuy nhiên, tiền đổ vào thị trường không nhiều khi các nhà đầu tư dường như đã có tâm lý nghỉ lễ. Theo đó, thanh khoản thị trường đã giảm xuống mức thấp nhất trong 2 tuần qua. Điều này đã khiến các chỉ số chính không thể tiếp tục bứt phá trong phiên chiều, thậm chí đã tăng của VN-Index còn bị thu hẹp. Độ rộng thị trường cho thấy số mã tăng giảm giá khá cân bằng. Một số nhóm giữ được sắc xanh đồng thuận đến cuối phiên có thể kể đến như ngân hàng, cảng biển, phân bón, hóa chất, bán lẻ, hàng không. Về giao dịch khối ngoại, khối này đã đảo chiều mua ròng nhẹ trở lại trong phiên hôm nay, tập trung chủ yếu ở cổ phiếu FPT.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng nhẹ. Tín hiệu có thêm nền giằng co kèm khối lượng giảm thấp, diễn biến gần đây đang tạo vùng giằng co bên trong vùng cung 1280-1300, vẫn cần chú ý khả năng có thể điều chỉnh tại đây. Hỗ trợ gần ở vùng 1250-1260. Đối với HNX-Index, chỉ số còn tiếp tục giảm điểm, tạo một nền giằng co biến động thấp kèm khối lượng tăng trở lại. Tín hiệu hiện tại đang cho thấy một nhịp chỉnh khá tích cực với áp lực bán yếu, kỳ vọng về hỗ trợ sẽ có tín hiệu bật tăng trở lại. Hỗ trợ gần ở vùng 235-237, xa hơn là vùng 227-231. Chiến lược chung có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để tham gia với tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, Chứng khoán, Dầu khí, Công nghệ, Ngân hàng, Dệt may, Nhựa.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua BSR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BSR	Mua	4/9/2024	23.89	23.89	0.0%	27.0	13.0%	22.8	-4.6%	Tín hiệu điều chỉnh tích cực

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FRT	Mua	21/8/2024	181.70	176.00	3.2%	190	8.0%	168	-4.5%	
2	HPG	Mua	22/8/2024	25.50	26.15	-2.5%	27.5	5.2%	25	-4%	
3	MSN	Mua	28/8/2024	76.50	76.80	-0.4%	85	10.7%	73	-5%	
4	PHR	Mua	29/8/2024	59.50	58.2	2.2%	62.5	7.4%	55.5	-5%	
5	BCM	Mua	30/8/2024	72.00	71.5	0.7%	77	7.7%	68.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Quý thuận buồm xuôi gió của các doanh nghiệp ngành cao su

Quý 2/2024, lãi ròng hầu hết doanh nghiệp cao su tăng hai con số so với cùng kỳ, đặc biệt tăng mạnh ở nhóm sản xuất cao su thành phẩm như sản lốp xe, băng tải,... phục vụ xuất khẩu.

Thống kê dữ liệu từ VietstockFinance cho thấy, 15 doanh nghiệp có hoạt động khai thác, chế biến và sản xuất cao su (trên sàn HOSE, HNX, UPCoM) đã công bố kết quả kinh doanh quý 2/2024, có 10 đơn vị báo lãi tăng, 4 giảm lãi và 1 tiếp tục lỗ. Tổng doanh thu các công ty đạt 8.8 ngàn tỷ đồng, tăng nhẹ 9% nhưng lãi ròng gấp rưỡi cùng kỳ, ghi nhận 1.3 ngàn tỷ đồng.

Ở nhóm cao su thành phẩm, chiếm phần lớn sản xuất sản lốp xe, có 4 công ty gồm SRC, BRC, CSM, DRC báo doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng từ 17-100% so với quý 2/2023. Các doanh nghiệp này mang về 3 ngàn tỷ đồng doanh thu trong kỳ, cải thiện 6%. Lãi ròng 218 tỷ đồng, tăng 201%, chủ yếu nhờ khoản lãi đột biến của SRC.

Trong khi đó, mảng khai thác và chế biến nguyên liệu cao su (chiếm phần lớn bởi GVR và các công ty thành viên) đạt tổng cộng 5.7 ngàn tỷ đồng, cải thiện 12%; lãi ròng hơn 1.1 ngàn tỷ đồng, tăng 38%. Đột phá có thể kể đến DPR với doanh thu tăng 60%, lợi nhuận tăng 118%.

BRR và RTB là 2 cái tên có doanh thu giảm. Trường hợp Cao su Bà Rịa (UPCoM: BRR) vẫn lãi đậm 34 tỷ đồng, tăng 23% nhờ thanh lý vườn cây cao su. Riêng Cao su Tân Biên (UPCoM: RTB) giảm cả doanh thu lẫn lãi ròng dù tăng 32% thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định. Bất chấp doanh thu tăng đến 146%, lên 272 tỷ đồng, lãi ròng Cao su Phước Hòa (HOSE: PHR) chỉ bằng nửa cùng kỳ, gần 65 tỷ đồng do không còn lãi từ thanh lý cây cao su và thất thu từ hoạt động tài chính.

Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ ngày càng mở rộng

Hoa Kỳ hiện là thị trường xuất khẩu nông lâm thủy sản lớn thứ hai của Việt Nam, chỉ đứng sau thị trường Trung Quốc Trong 7 tháng của năm 2024, xuất khẩu nông lâm thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 7,23 tỷ USD chiếm 21,1% trong tổng kim ngạch toàn ngành, tăng trưởng 21,6% so với cùng kỳ năm trước. Riêng đối với mặt hàng rau quả, trong 8 tháng của năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước đạt 4,6 tỷ USD tăng khoảng 29% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu rau quả sang Hoa Kỳ ước đạt 216 triệu USD, đứng vị trí thứ hai sau Trung Quốc, tăng trưởng 31% so với cùng kỳ năm trước.

Việt Nam chi 5,5 tỷ USD để nhập khẩu dầu thô

Tổng cục Hải quan cho biết, tính đến ngày 15/8, Việt Nam chi 5,5 tỷ USD để nhập khẩu 8,7 triệu tấn dầu thô từ các thị trường, tăng lần lượt 25% về lượng và 20% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước. Giá dầu thô nhập khẩu trung bình lũy kế đạt 631,2 USD/tấn, tăng 3,4% so với mức 610,4 USD/tấn tại cùng kỳ năm trước.

Về thị trường, Việt Nam nhập khẩu dầu thô từ 3 thị trường chính bao gồm Brunei, Kuwait và Nigeria. Được biết, hiện Kuwait là nhà cung cấp dầu thô lớn nhất cho Việt Nam.

Nguồn: Vietstock, VnEconomy, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

EVNGENCO3 sản xuất hơn 15.4 tỷ kWh sau 7 tháng, kế hoạch sản xuất 2 tỷ kWh điện tháng 8

Lũy kế 7 tháng đầu năm, Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (EVNGENCO3, HOSE: PGV) cho biết sản lượng điện sản xuất của toàn hệ thống cả nước đạt hơn 179 tỷ kWh, tăng 11.5% so với cùng kỳ 2023. Với EVNGENCO3, sản lượng điện sản xuất lũy kế 7 tháng đạt hơn 15.4 tỷ kWh, tương đương 54% kế hoạch năm 2024. Riêng tháng 7, sản lượng đạt 1.27 tỷ kWh.

Về chỉ tiêu doanh thu, Công ty mẹ EVNGENCO3 ước đạt 1.62 ngàn tỷ đồng trong tháng 7, lũy kế 7 tháng ước đạt hơn 22.8 ngàn tỷ đồng, thực hiện được 57% kế hoạch năm. Nhiệt điện Phú Mỹ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu doanh thu với 36.7%, tương đương mang lại gần 5.4 ngàn tỷ đồng sau 7 tháng. Theo sau là Vĩnh Tân và Mông Dương với khoảng 6.8 ngàn tỷ đồng, chiếm lần lượt 30% và 29.8% cơ cấu doanh thu của Công ty.

Tháng 8/2024, EVNGENCO3 đặt mục tiêu sản lượng điện sản xuất gần 2.1 tỷ kWh.

Lãi ròng bán niên PAN tăng sau soát xét

CTCP Tập đoàn PAN (The PAN Group, HOSE: PAN) vừa công bố kết quả soát xét bán niên 2024, với lãi ròng 176.5 tỷ đồng, tăng thêm 8 tỷ đồng so với báo cáo tự lập, tức chênh lệch hơn 4%. Nguyên nhân tăng lãi do PAN điều chỉnh chi phí tài chính và chi phí bán hàng lần lượt đạt 213.5 tỷ đồng và 560 tỷ đồng, cùng giảm 1% so với báo cáo tự lập. Cạnh đó, khoản lãi khác ghi nhận gần 350 triệu đồng, thay vì lỗ gần 300 triệu đồng trước soát xét. Doanh thu bán niên vẫn giữ nguyên như báo cáo tự lập, ở mức hơn 6.8 ngàn tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ 2023; đạt 46% kế hoạch năm.

Lợi nhuận Xây dựng Hòa Bình (HBC) tăng thêm gần trăm tỷ sau soát xét

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (mã: HBC) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2024 với doanh thu đạt 3.812 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận sau thuế đạt gần 830 tỷ đồng trong khi cùng kỳ ghi nhận lỗ 713 tỷ đồng. So với báo cáo tài chính tự lập, khoản lãi sau thuế trên tăng thêm khoảng 90 tỷ đồng.

Trong năm 2024, Xây dựng Hòa Bình đặt kế hoạch tổng doanh thu 10.800 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 433 tỷ đồng. Như vậy, kết thúc nửa đầu năm 2024, Xây dựng Hoà Bình đã hoàn thành tới 192% kế hoạch năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	23,350	1.52%	0.05%
FPT	134,800	0.82%	0.03%
HVN	22,100	3.27%	0.03%
VCB	91,700	0.22%	0.02%
MWG	69,800	1.01%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	63,000	9.95%	0.35%
PVS	40,800	1.49%	0.09%
NTP	69,500	1.16%	0.03%
TIG	13,600	2.26%	0.02%
THD	35,700	0.28%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	48,900	-0.81%	-0.04%
HPG	25,500	-0.39%	-0.01%
MSN	76,500	-0.52%	-0.01%
VCF	267,000	-5.35%	-0.01%
DIG	23,200	-2.73%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	47,700	-2.25%	-0.08%
NVB	9,300	-3.13%	-0.05%
BAB	11,900	-0.83%	-0.03%
HUT	17,000	-0.58%	-0.02%
NET	91,000	-3.19%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	12,150	0.00%	40,950,523
DIG	23,200	-2.73%	32,333,508
HPG	25,500	-0.39%	17,977,045
NVL	12,950	-0.38%	14,658,823
TCB	23,350	1.52%	13,280,437

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,400	0.00%	9,759,992
TNG	27,200	-1.81%	6,581,251
CEO	16,100	-0.62%	5,077,499
TIG	13,600	2.26%	2,273,318
PVS	40,800	1.49%	2,094,891

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	23,200	-2.73%	744.9
VIX	12,150	0.00%	494.4
VHM	41,500	0.00%	468.4
DGC	113,700	2.16%	466.6
HPG	25,500	-0.39%	460.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TNG	27,200	-1.81%	176.8
SHS	16,400	0.00%	158.8
PVS	40,800	1.49%	84.7
CEO	16,100	-0.62%	82.2
MBS	28,000	-0.36%	58.0

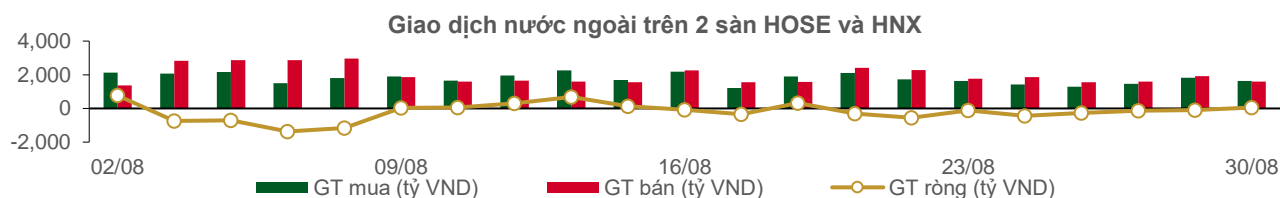
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	17,408,000	312.31
PC1	10,855,600	309.38
HDB	8,800,000	241.40
MWG	1,113,000	77.18
KOS	1,371,400	58.48

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	3,631,700	143.09
PVI	500,000	24.46
CLM	59,744	4.54
DL1	435,000	2.74
SHS	70,000	1.26

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	46.74	1,567.51	50.84	1,501.57	-4.09	65.94
HNX	2.22	74.14	4.26	91.81	-2.04	-17.67
Tổng 2 sàn	48.96	1,641.66	55.10	1,593.38	-6.14	48.27



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	134,800	1,422,670	191.36
MWG	69,800	1,786,500	124.40
VCB	91,700	911,651	83.88
HPG	25,500	3,130,055	80.30
CTG	35,050	1,947,246	68.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	40,800	824,465	33.49
IDC	60,600	266,822	16.18
TNG	27,200	393,900	10.65
CEO	16,100	339,048	5.47
MBS	28,000	60,900	1.71

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	25,500	11,186,494	286.58
VPB	18,950	5,700,600	108.36
VHM	41,500	2,451,380	101.41
DGC	113,700	762,900	86.79
VCI	46,450	1,779,600	82.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	16,400	2,096,630	34.24
TNG	27,200	796,600	21.51
PVS	40,800	356,900	14.35
IDC	60,600	86,200	5.21
CEO	16,100	279,200	4.50

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	134,800	1,398,092	188.06
MWG	69,800	904,600	63.49
FUEVFNVD	33,550	1,426,600	47.78
FRT	181,700	190,264	34.63
FUESSVFL	21,060	1,518,400	31.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,800	467,565	19.14
IDC	60,600	180,622	10.96
BVS	39,400	29,200	1.14
CEO	16,100	59,848	0.97
TVC	10,300	70,300	0.72

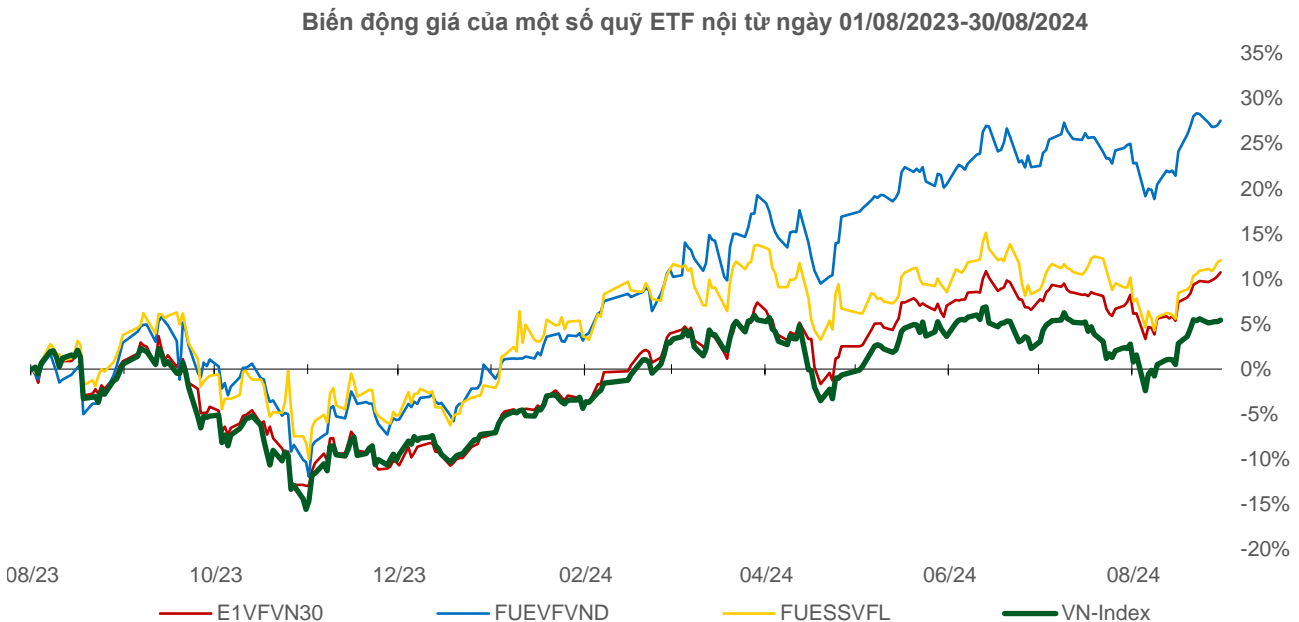
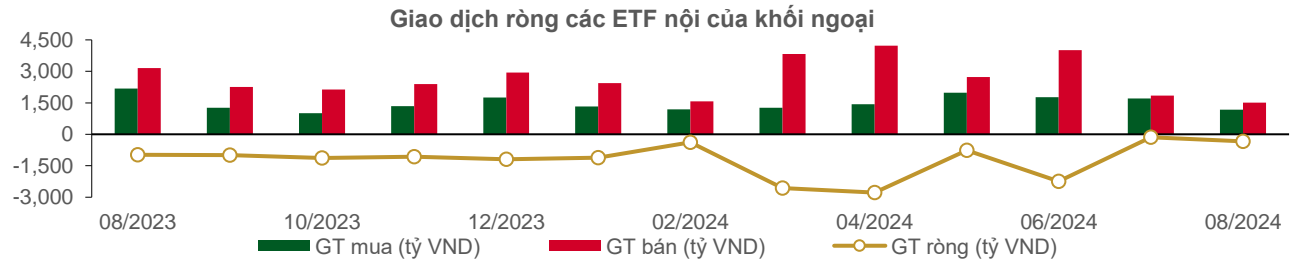
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	25,500	-8,056,439	-206.28
VPB	18,950	-4,668,700	-88.76
VCI	46,450	-1,211,220	-55.69
VRE	19,200	-2,523,500	-48.54
DGC	113,700	-414,640	-47.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	16,400	-2,055,179	-33.57
TNG	27,200	-402,700	-10.87
NTP	69,500	-28,400	-1.97
GKM	35,900	-35,200	-1.25
VTZ	14,300	-74,100	-1.06

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,270	0.4%	357,877	8.30	E1VFN30	7.14	4.92	2.23
FUEMAV30	16,000	0.4%	17,030	0.27	FUEMAV30	0.24	0.09	0.15
FUESSV30	16,520	0.1%	6,123	0.10	FUESSV30	0.05	0.02	0.03
FUESSV50	19,880	0.2%	15,916	0.32	FUESSV50	0.19	0.01	0.17
FUESSVFL	21,060	0.2%	1,574,373	33.14	FUESSVFL	32.54	0.58	31.96
FUEVFN30	33,550	0.4%	1,523,127	51.01	FUEVFN30	48.31	0.53	47.78
FUEVN100	17,860	0.2%	162,025	2.89	FUEVN100	2.25	0.00	2.25
FUEIP100	8,700	0.0%	4,500	0.04	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,900	0.2%	10,300	0.09	FUEKIV30	0.07	0.09	-0.02
FUEDCMID	12,170	0.2%	2,002,900	23.98	FUEDCMID	23.95	23.95	-0.00
FUEKIVFS	12,660	0.2%	3,100	0.04	FUEKIVFS	0.00	0.01	-0.01
FUEMAVND	14,140	0.0%	29,700	0.42	FUEMAVND	0.14	0.39	-0.25
FUEFCV50	12,400	0.4%	2,800	0.03	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,640	0.2%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,000	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,709,871	120.63	Tổng cộng	114.87	30.59	84.28



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,170	0.0%	1,950	24	24,800	2,207	37	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	960	0.0%	39,640	38	24,800	940	-20	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	410	2.5%	36,350	41	24,800	145	-265	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	6,000	2.4%	30,910	130	134,800	5,737	-263	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,650	1.1%	11,480	81	134,800	3,704	54	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,980	4.8%	61,550	96	134,800	1,585	-395	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	500	-15.3%	830	20	25,500	100	-400	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	330	-5.7%	58,470	38	25,500	172	-158	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	430	-6.5%	19,750	69	25,500	192	-238	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	520	0.0%	9,290	97	25,500	202	-318	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	530	0.0%	6,320	130	25,500	162	-368	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	310	0.0%	5,130	34	25,500	74	-236	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,330	-3.6%	70,020	125	25,500	513	-817	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	710	0.0%	2,200	81	25,500	435	-275	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,260	-0.8%	14,240	262	25,500	545	-715	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	380	0.0%	80,700	186	25,500	140	-240	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	80	0.0%	68,570	41	25,500	3	-77	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	130	0.0%	175,230	74	25,500	11	-119	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,600	0.0%	11,500	130	24,850	1,420	-180	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,830	0.0%	780	20	24,850	1,864	34	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,770	6.0%	115,110	262	24,850	1,517	-253	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,570	-3.7%	5,180	96	24,850	1,235	-335	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,860	-2.1%	2,020	186	24,850	1,325	-535	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	330	-5.7%	289,240	38	76,500	200	-130	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	210	-4.6%	3,020	34	76,500	86	-124	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	830	-3.5%	130	125	76,500	333	-497	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,170	-1.7%	10,560	186	76,500	687	-483	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	840	-4.6%	37,370	74	76,500	472	-368	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	710	-2.7%	130,380	104	76,500	315	-395	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	2,090	3.0%	241,480	130	69,800	1,935	-155	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,830	0.7%	65,400	262	69,800	2,812	-18	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	2,080	5.1%	6,580	96	69,800	1,804	-276	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,520	0.8%	620	186	69,800	2,078	-442	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,410	6.8%	72,440	41	69,800	1,118	-292	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	530	-5.4%	4,550	34	13,450	347	-183	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	850	-1.2%	15,530	125	13,450	494	-356	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	120	0.0%	2,380	34	10,550	4	-116	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	780	4.0%	50	125	10,550	89	-691	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	40	0.0%	4,860	20	30,550	3	-37	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	300	-3.2%	38,540	130	30,550	167	-133	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	90	50.0%	230	34	30,550	10	-80	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	770	0.0%	430	125	30,550	287	-483	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	690	1.5%	39,540	81	30,550	587	-103	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,510	0.7%	21,020	262	30,550	1,206	-304	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	770	-10.5%	920	96	30,550	563	-207	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	960	-2.0%	131,710	186	30,550	646	-314	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	810	-2.4%	430	74	30,550	474	-336	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	660	-2.9%	9,050	41	30,550	433	-227	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	510	-1.9%	2,370	104	30,550	275	-235	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	4,270	3.9%	4,120	24	23,350	4,275	5	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,650	2.5%	77,440	38	23,350	1,649	-1	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	470	2.2%	96,010	104	23,350	162	-308	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2306	330	-2.9%	9,700	34	17,900	78	-252	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	850	1.2%	78,030	96	17,900	523	-327	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	60	0.0%	78,270	38	41,500	5	-55	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	60	-14.3%	8,940	34	41,500	1	-59	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	500	0.0%	0	125	41,500	62	-438	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,400	0.0%	17,070	186	41,500	954	-446	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,100	5.8%	9,640	96	41,500	803	-297	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,060	1.0%	67,000	74	41,500	792	-268	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	660	0.0%	66,740	104	41,500	365	-295	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	460	0.0%	4,140	130	18,350	314	-146	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	730	0.0%	39,390	262	18,350	529	-201	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	180	12.5%	29,080	41	18,350	47	-133	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	230	9.5%	57,670	74	18,350	61	-169	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	110	0.0%	11,790	38	44,200	19	-91	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	290	0.0%	10	34	44,200	8	-282	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	420	-6.7%	4,530	125	44,200	164	-256	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	1,090	-0.9%	12,870	96	44,200	673	-417	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	670	8.1%	9,870	104	44,200	347	-323	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	710	10.9%	46,460	41	44,200	439	-271	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	580	7.4%	154,090	130	73,900	194	-386	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	150	-11.8%	6,020	34	73,900	2	-148	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	950	1.1%	69,900	125	73,900	87	-863	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,800	2.9%	10,560	262	73,900	1,315	-485	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,040	3.0%	51,610	96	73,900	650	-390	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,180	3.5%	8,650	74	73,900	558	-622	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,580	4.6%	47,260	41	73,900	1,150	-430	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	170	0.0%	177,820	130	18,950	64	-106	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	110	-15.4%	1,300	34	18,950	6	-104	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	600	0.0%	52,250	125	18,950	137	-463	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	210	-4.6%	30,490	20	18,950	131	-79	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,170	0.0%	26,180	262	18,950	799	-371	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	870	2.4%	7,520	96	18,950	560	-310	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,140	-5.0%	12,560	186	18,950	799	-341	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	430	-6.5%	58,090	41	18,950	250	-180	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	530	-3.6%	98,010	74	18,950	286	-244	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	600	-3.2%	2,330	104	18,950	298	-302	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	50	25.0%	8,820	38	19,200	0	-50	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	50	0.0%	830	34	19,200	0	-50	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	210	5.0%	10,110	125	19,200	6	-204	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	330	0.0%	18,140	96	19,200	161	-169	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	350	-2.8%	76,020	186	19,200	178	-172	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	120	-7.7%	143,340	74	19,200	40	-80	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	180	-5.3%	36,600	41	19,200	58	-122	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
PVT	HOSE	28,750	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	13,450	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,350	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	10,981	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	47,500	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,700	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	73,900	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	24,250	29,200	07/08/2024	375

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

IJC	HOSE	13,950	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	47,649	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	31,900	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,200	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	12,250	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	83,300	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	73,600	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	23,894	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	63,500	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	87,800	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	113,700	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,150	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,450	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,700	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,050	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,700	42,200	22/03/2024	1,198
MSB	HOSE	11,600	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,350	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	41,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	49,250	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	76,900	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,750	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	60,600	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	35,050	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	91,700	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	48,900	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,850	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,900	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	11,900	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,800	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,950	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	30,550	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,400	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,550	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	69,800	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	181,700	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	61,900	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	102,200	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	57,500	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	25,500	31,200	10/01/2024	15,721
PLX	HOSE	48,600	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,800	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,000	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,200	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912